

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**V/v giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia
Giảm nghèo bền vững nguồn ngân sách Trung ương năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 19/11/2019 của Thủ tướng chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1669/QĐ-TTg ngày 29/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 cho các bộ, ngành và địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1706/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1882/QĐ-BKHĐT ngày 29/11/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và chi tiết dự toán chi ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020;

Căn cứ Văn bản số 4760/LĐTBXH-VPQGGN ngày 08/11/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội về hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn CTMTQG Giảm nghèo bền vững năm 2020;

Căn cứ Văn bản số 101/UBNDT-VP135 ngày 06/02/2020 của Ủy ban Dân tộc về việc thực hiện Chương trình 135 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 29/TTr-SKHĐT ngày 11/3/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững nguồn ngân sách Trung ương năm 2020 như các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời, yêu cầu UBND các huyện bố trí vốn đối ứng của địa phương theo quy định tại Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KHĐT, Bộ TC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú	Đầu mối giao Kế hoạch
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn Sự nghiệp		
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	244.575	187.056	57.519		
1	Vốn trong nước	209.824	152.305	57.519		
1.1	Chương trình 30A	190.917	152.305	38.612		
<i>a</i>	<i>Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo</i>	166.589	132.897	33.692	(1)	theo phụ lục 2 và 3
-	Huyện An Lão	56.143	44.885	11.258		
-	Huyện Vĩnh Thạnh	55.223	44.006	11.217		
-	Huyện Vân Canh	55.223	44.006	11.217		
<i>b</i>	<i>Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo</i>	23.328	19.408	3.920	(2)	
-	Huyện Phù Mỹ (5 xã)	12.892	10.782	2.110		UBND huyện Phù Mỹ
-	Huyện Phù Cát (3 xã)	7.892	6.469	1.423		UBND huyện Phù Cát
	Huyện Tuy Phước (01 xã)	2.544	2.157	387		UBND huyện Tuy Phước
<i>c</i>	<i>Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài</i>	1.000		1.000		Sở LĐTBXH
1.2	Chương trình 135	14.144		14.144	(3)	theo phụ lục 03
-	Huyện An Lão (9 xã, 4 thôn)	3.413		3.413		
-	Huyện Vĩnh Thạnh (8 xã và 2 thôn)	3.070		3.070		
-	Huyện Vân Canh (6 xã và 4 thôn)	2.422		2.422		
-	Huyện Tây Sơn (1 xã và 2 thôn)	531		531		
-	Huyện Hoài Ân (7 xã)	2.424		2.424		
-	Dự phòng	488		488		
-	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã, thôn đặc biệt khó khăn	1.796		1.796		
-	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã, thôn đặc biệt khó khăn	0				
1.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30A và Chương trình 135 (kinh phí sự nghiệp)	1.978		1.978	(4)	
	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	1.186		1.186		Sở LĐTBXH
	Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	792		792		Sở NNPTNT
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (kinh phí sự nghiệp)	1.214		1.214	(5)	
-	Truyền thông về giảm nghèo	644		644		
-	Giảm nghèo về thông tin	570		570		Sở TTTT
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (kinh phí sự nghiệp)	1.571		1.571	(6)	theo phụ lục 02
2	Vốn nước ngoài	34.751	34.751			

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú	Đầu mối giao Kế hoạch
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn Sự nghiệp		
	Chương trình 135	34.751	34.751		(4)	theo phụ lục 03
-	Huyện An Lão (9 xã, 4 thôn)	9.464	9.464			
-	Huyện Vĩnh Thạnh (8 xã và 2 thôn)	8.580	8.580			
-	Huyện Vân Canh (6 xã và 4 thôn)	6.867	6.867			
-	Huyện Tây Sơn (1 xã và 2 thôn)	1.497	1.497			
-	Huyện Hoài Ân (7 xã)	6.543	6.543			
-	Dự phòng	1.800	1.800			

(1): Vốn ĐTPT: Chi tiết theo phụ lục 04 kèm theo. Vốn sự nghiệp: chi tiết theo phụ lục 02 kèm theo.

(2): Vốn ĐTPT: Các huyện đăng ký danh mục trình UBND xem xét quyết định. Vốn sự nghiệp: chi tiết theo phụ lục 02 kèm theo.

(3): chi tiết theo phụ lục 03 kèm theo.

(4), (5)&(6): Chi tiết theo phụ lục 02 kèm theo.

Phụ lục 02

KẾ HOẠCH VỐN TRUNG ƯƠNG NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng kinh phí của Chương trình	Dự án 1 Chương trình 30a							Dự án 3		Dự án 4		Dự án 5		
			Tổng cộng	Duy tu bảo dưỡng		Tiểu dự án 3		Tiểu dự án 4 Xuất khẩu lao động	Hoạt động PTSX đa dạng sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	Truyền thông về giảm nghèo	Giảm nghèo về thông tin	Tổng cộng	Trong đó		
				Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Huyện nghèo theo NQ 30a								Hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã ĐBKK bãi ngang		
						Hỗ trợ phát triển sản xuất	Nhân rộng mô hình giảm nghèo									
1	Huyện An Lão	11.408	11.258,0	2.090,4		8.667,6	500,0					50		100	50	50
2	Huyện Vĩnh Thạnh	11.367	11.217,0	2.049,3		8.667,7	500,0					50		100	50	50
3	Huyện Vân Canh	11.367	11.217,0	2.049,3		8.667,7	500,0					50		100	50	50
4	Huyện Hoài Ân	550								200	200	50		100	50	50
5	Huyện Tây Sơn	432								192	100	50		90	50	40
6	Huyện Hoài Nhơn	248									150			98	60	38
7	Huyện Phù Mỹ	2.678	2.110,0		610			1.500,0		200	200	50		118	70	48
8	Huyện Phù Cát	1.981,0	1.423,0		523,0			900,0		200	200	50		108	60	48
9	Huyện Tuy Phước	505,0	387,0		87,0			300,0				30		88	50	38
10	TP Quy Nhơn	95												95	70	25
11	Thị xã An Nhơn	235									150			85	50	35
12	Sở Lao động - TB&XH	1.483	1.000,0						1.000			134		349	120	229,0
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	30												30		30
14	Sở Thông tin và TT	600											570	30		30
15	Ban Dân tộc tỉnh	40												40		40
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20												20		20
17	Sở Tài chính	20												20		20
18	Hội Nông dân tỉnh	316									186	130				
	Tổng cộng	43.375	38.612	6.189	1.220	26.003	1.500	2.700	1.000	792	1.186	644	570	1.571	730	841

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn các đơn vị thực hiện theo đúng quy định hiện hành

PHÂN BỐ VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Huyện/xã	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (Cơ sở hạ tầng) (Vốn nước ngoài)	Vốn sự nghiệp (vốn trong nước)	Trong đó				
					Hỗ trợ phát triển sản xuất			Duy tu bảo dưỡng	Nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở
					Tổng số	Phát triển sản xuất	Nhân rộng mô hình		
1	2	3 = 4+5	4	5=6+9+10	6 = 7+8	7	8	9	10
	Tổng số	48.895	34.751	14.144	9.780	7.824	1.956	2.568	1.796
A	VỐN PHÂN BỐ	46.607	32.951	13.656	9.409	7.491	1.918	2.451	1.796
I	Huyện An Lão	12.329	9.464	3.413		2.147	548	718	
1	Xã An Toàn		789			182		74,00	
2	Xã An Nghĩa		937			216		74,00	
3	Xã An Quang		937			216		74,00	
4	Xã An Vinh		1.115			257		74,00	
5	Xã An Dũng		848			196		74,00	
6	Xã An Hưng		937			216		74,00	
7	Xã An Hòa		1.034			239		74,00	
8	Xã An Trung		1.115			257		74,00	
9	Xã An Tân		952			220		74,00	
10	TT. An Lão (4 thôn)		800			148		52,00	
II	Huyện Vĩnh Thạnh	11.159	8.580	3.070		1.961	491	618	
1	Xã Vĩnh Sơn		1.007			232		74,00	
2	Xã Vĩnh Kim		1.017			235		74,00	
3	Xã Vĩnh Hòa		1.007			232		74,00	
4	Xã Vĩnh Thuận		1.182			273		74,00	
5	Xã Vĩnh Hiệp		1.095			252		74,00	
6	Xã Vĩnh Thịnh		1.184			273		74,00	
7	Xã Vĩnh Hảo		818			189		74,00	
8	Xã Vĩnh Quang		870			201		74,00	
9	TT. Vĩnh Thạnh (2 thôn)		400			74		26,00	
III	Huyện Vân Canh	8.911	6.867	2.422		1.547	378	497	
1	Xã Canh Hiền		789			182		74,00	
2	Xã Canh Hiệp		937			216		74,00	
3	Xã Canh Liên		1.184			273		75,00	
4	Xã Canh Hoà		789			182		74,00	
5	Xã Canh Thuận		1.184			273		74,00	
6	Xã Canh Vinh		1.184			273		74,00	
7	TT. Vân Canh (4 thôn)		800			148		52,00	
IV	Huyện Hoài Ân	8.570	6.543	2.424		1.509	397	518	
1	Xã Đăk Mang		993			229		74,00	
2	Xã Bok Tới		1.072			247		74,00	
3	Xã Ân Sơn		818			189		74,00	
4	Xã Ân Nghĩa		940			216		74,00	
5	Xã Ân Hữu		858			198		74,00	
6	Xã Ân Hảo Tây		858			198		74,00	
7	Xã Ân Tường Đông		1.004			232		74,00	
V	Huyện Tây Sơn	1.924	1.497	531		327	104	100	
1	Xã Vĩnh An		1.097			253		74,00	
3	Xã Bình Tân (2 thôn)		400			74		26,00	
VIII	Ban Dân tộc	1.796		1.796					1.796
B	VỐN DỰ PHÒNG	2.288	1.800	488	371	333	38	117	0

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020
NGUỒN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GNBV HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG
CÁC HUYỆN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục chương trình	Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
	Tổng số	132 897	
I	UBND huyện Vân Canh	44 006	
	Công trình hoàn thành	32 223	
1	Đường phía Tây huyện từ thôn Thịnh Văn I đến làng Suối Đá (giai đoạn 2)	300	dứt điểm
2	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Canh Liên (tuyến làng Chôm đi làng Cát)	720	dứt điểm
3	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Canh Tiến (Đoạn từ làng Cà Bưng sang làng Cà Bông)	350	dứt điểm
4	Đập dâng suối Lâu và hệ thống cấp nước sinh hoạt làng Chôm, xã Canh Liên	300	dứt điểm
5	Kè thôn Kinh Tế mới xã Canh Vinh (giai đoạn 2)	660	dứt điểm
6	Trường Mầm non xã Canh Vinh (HM: Xây dựng 04 phòng học; nhà ăn, bếp; khu vệ sinh; San nền mặt bằng, sân bê tông; tường rào, cổng ngõ)	300	dứt điểm
1	Trường Tiểu học Canh Hiệp (hạng mục: 04 phòng chức năng, tường rào, cổng ngõ, sân bê tông và các công trình thiết yếu khác trong khu chức năng)	300	dứt điểm
3	Đường phía Tây huyện Vân Canh (đoạn từ xã Canh Hiệp đến xã Canh Vinh)	12 814	dứt điểm
4	Dự án làng Kôm Xôm, xã Canh Liên, huyện Vân Canh (giai đoạn 2)	150	dứt điểm
5	Trường mầm non Canh Hiệp	2 927	dứt điểm
6	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Canh Liên (Tuyến từ làng Cà Bông đi Làng Cát)	9 490	dứt điểm
7	Trường mầm non xã Canh Hiến	1 927	dứt điểm
9	Kè trạm bơm Gò Bồi đến cầu Nhè Hà, xã Canh Vinh	1 985	dứt điểm
d	Công trình khởi công mới	11 783	*
1	Đường bê tông xi măng nội bộ và trạm biến áp làng Kôm Xôm xã Canh Liên	1 630	
2	Đường phía Tây huyện Vân Canh (đoạn từ xã Canh Hiến đến xã Canh Vinh)	4 000	
3	Đường giao thông vào làng Canh Giao xã Canh Hiệp	2 290	
4	Xây dựng công trình đường liên xã Canh Thuận-Canh Hòa (tuyến làng Canh Lãnh-làng Cà te)	2 110	
5	Kè sông Hà Thanh tại thôn 4 xã Canh Hiệp	1 753	
II	Huyện An Lão	44 885	

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục chương trình	Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
d	Công trình hoàn thành	25 042	*
1	Nhà văn hóa Thôn 3 xã An Nghĩa	750	dứt điểm
2	Đập dâng Tà Loan	1 667	dứt điểm
3	Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt huyện An Lão (giai đoạn 2)	4 487	dứt điểm
4	Đường vào khu giãn dân Thôn 2 xã An Quang	305	dứt điểm
5	Giao thông nông thôn (đoạn Thôn 1-Thôn 3; HM: Mặt đường bê tông xi măng Km 12+00:-Km13+00)	1 185	dứt điểm
6	Trường Tiểu học An Hòa 2 (Nhà hiệu bộ)	1 000	dứt điểm
7	Trường Tiểu học An Tân (Phòng chức năng)	475	dứt điểm
8	Nhà văn hoá xã An Trung	1 500	dứt điểm
9	Khu văn hoá thể thao xã An Toàn (cơ sở hạ tầng, hệ thống điện)	750	dứt điểm
10	Nâng cấp nhà văn hóa các thôn xã An Hòa	750	dứt điểm
11	Nâng cấp nhà văn hóa các thôn xã An Tân	750	dứt điểm
12	Hệ thống kênh mương Sông Xang - Vạn Khánh An Hòa	2 450	dứt điểm
13	Trường Mẫu giáo An Toàn (nhà hiệu bộ)	700	dứt điểm
14	Trường Mẫu giáo An Vinh (Nhà lớp học 01 phòng - Thôn 3)	475	dứt điểm
15	Trường Tiểu học An Toàn (Nhà lớp học 01 phòng - Thôn 3)	550	dứt điểm
16	Trường Tiểu học An Nghĩa (Nhà lớp học 01 phòng - Thôn 1)	542	dứt điểm
17	Nhà Văn hóa xã An Hòa	1 021	dứt điểm
18	Nâng cấp tuyến đường liên thôn từ thôn Long Hòa đến thôn Vạn Long	1 500	dứt điểm
19	Nâng cấp tuyến đường liên xã An Tân đến xã An Quang	1 250	dứt điểm
20	Nâng cấp các tuyến đường liên thôn xã An Hòa	2 935	dứt điểm
	Công trình khởi công mới	19 843	
1	Đê sông An Lão (Đoạn An Hòa - giai đoạn 3)	4 473	
2	Khu sinh hoạt văn hóa thể thao xã An Tân (tường rào, cổng ngõ, hệ thống thoát nước và các công trình phụ trợ khác)	1 730	
3	Kiên cố hóa kênh mương 2020	2 700	
4	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên thôn xã An Tân	4 200	
5	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Hưng Nhượng	3 590	
6	Thoát nước khu dân cư xóm 1, thôn Xuân Phong Bắc	1 350	
7	Nâng cấp tuyến đường liên xã An Tân đến xã An Quang (đoạn nối tiếp)	1 800	
III	UBND huyện Vĩnh Thạnh	44 006	
a	Công trình hoàn thành	24 026	
1	BTXM loại III kênh mương nội đồng cho cả xã, thôn An Ngoại, Vĩnh Trường, Vĩnh Hòa	1 069	dứt điểm
2	Trường THCS Vĩnh Quang, hạng mục: Nhà hiệu bộ.	18	dứt điểm
3	Nhà văn hóa 8 thôn (làng 4), xã Vĩnh Thuận	468	dứt điểm

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục chương trình	Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
4	Nhà văn hóa 7 thôn, làng trong xã (thôn Tiên Hòa)	470	dứt điểm
5	Nhà văn hóa xã Vĩnh Thịnh	336	dứt điểm
6	BTXM loại III kênh mương nội đồng cho cả xã, hạng mục thôn An Nội, Vĩnh Định, Vĩnh Thái, làng M3	2 128	dứt điểm
7	BTXM kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang	1 150	dứt điểm
8	Kè chống xói lở suối Nước Giang, xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh	1 265	dứt điểm
9	BTXM đường vào các khu sản xuất thôn Định Trung, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	1 140	dứt điểm
10	BTXM đường vào các khu sản xuất thôn Vĩnh Khương – thôn M1, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	1 230	dứt điểm
11	Nâng cấp, mở rộng đường từ làng L7 đến hồ Định Bình, xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh	5 750	dứt điểm
12	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 4 làng: O3, O5, Đắc Tra, K6 thuộc xã Vĩnh Kim	6 100	dứt điểm
13	Kè chống xói lở suối Nước Máng xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	730	dứt điểm
14	BTXM kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang; Hạng mục: Tuyến kênh mương thôn Định Xuân	2 172	dứt điểm
b	Lồng ghép thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh năm 2019	556	
1	BTXM kênh mương ruộng Giá Có - Giá Canh	275	
2	BTXM kênh mương từ Trổ Cổng đến ruộng ông Thanh	110	
3	BTXM kênh mương từ kênh Văn Phong đến đồng Hà Tiên	89	
4	BTXM kênh mương từ kênh Văn Phong đến gò Cây Chàm	82	
c	Công trình khởi công mới	19 980	
1	Nhà văn hóa 8 thôn (Làng 8)	1 380	
2	Tuyến đường từ cầu Vĩnh Hiệp đến đường Cây Trâm Bò Bò, xã Vĩnh Hiệp	5 000	
3	Kè chống xói lở Suối Xem và Suối Tà Dinh làng 1, 2, 5, 7 xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	1 700	
4	Kè chống xói lở dọc Suối Xem đoạn 3, 6, 8 xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	5 485	
5	BTXM kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang; Hạng mục: Tuyến kênh mương thôn Định Thái	1 900	
6	Xây dựng tuyến đường chính Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	4 515	dự án lồng ghép khác

*: Chỉ triển khai thực hiện khi đã hoàn tất thủ tục bổ sung danh mục vào đề án 30A của huyện